

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số: 839/ĐHLĐXH-QLĐT ngày 1/6/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh

- Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở II) là trường đại học công lập, trực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã được công nhận đạt Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mã tuyển sinh: **DLS**.

- Sứ mệnh: Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành LĐTBXH trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ trang thông tin điện tử

Địa chỉ : Số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111).

Email: pqldt@ldxh.edu.vn.

Website: <http://www.ldxh.edu.vn>.

Facebook: <https://www.facebook.com/ldxh.edu.vn/>.

2. Quy mô đào tạo đến ngày 31/12/2019 (người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành VII	
I	Chính quy			
1	Sau đại học			
1.1	Tiến sĩ			
1.1.1	Quản trị nhân lực			
1.2	Thạc sĩ			
1.2.1	Quản trị kinh doanh			
1.2.2	Kế toán			
1.2.3	Quản trị nhân lực			
1.2.4	Công tác xã hội			
2	Đại học			
2.1	Chính quy			

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành VII	
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên			
2.1.1.1	Kinh tế		108	108
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh	837		837
2.1.1.3	Kế toán	896		896
2.1.1.4	Quản trị nhân lực	1202		1202
2.1.1.5	Tâm lý học		158	158
2.1.1.6	Bảo hiểm	251		251
2.1.1.7	Luật kinh tế	316		316
2.1.1.8	Công tác xã hội		321	321
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên			
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy			
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy			
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non			
3.1	Chính quy			
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
II	Vừa làm vừa học			
1	Đại học			
1.1	Vừa làm vừa học			
1.1.1	Công tác xã hội		108	108
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học			
1.2.1	Kế toán	26		26
1.2.2	Quản trị nhân lực	16		16
1.2.3	Công tác xã hội		96	96
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học			
1.3.1	Kế toán	17		17
1.3.2	Quản trị nhân lực	20		20

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành VII	
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non			
III	Đào tạo từ xa			

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trong kỳ tuyển sinh của hai năm gần đây (năm 2018 và 2019), Trường tuyển sinh theo 02 phương thức, cụ thể như sau:

(1) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(2) Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia theo từng tổ hợp bài thi/môn thi, xét tuyển từ tổng điểm cao đến thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh;

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2018			Năm 2019		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
KHỐI NGÀNH III							
1	Bảo hiểm (7340204) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	100	43	14.0	100	47	14.0
2	Kế toán (7340301) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	200	220	15.5	200	252	15.5
3	Quản trị kinh doanh (7340101) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	180	196	16.0	180	315	16.0
4	Quản trị nhân lực (7340404) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	220	284	16.25	220	363	16.0

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2018			Năm 2019		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
5	Luật kinh tế (7380107) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	100	114	16.0	100	90	14.0
KHỐI NGÀNH VII							
6	Kinh tế (7310101) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	50	61	14.0	50	51	14.0
7	Công tác xã hội (7760101) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0 Tổ hợp 4: C0	100	57	15.5	100	74	14.0
				16.0			14.5
8	Tâm lý học (7310401) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0 Tổ hợp 4: C0	50	69	15.5	50	93	15.5
				16.0			16.0
TỔNG		1000	1044		1000	1285	

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **2.6 ha**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): **2,81 m²**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **600 chỗ.**

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành tin học	Máy tính; Máy in; Bàn ghế; Máy chiếu; Màn chiếu.
2	Phòng thực hành tiếng Anh	Bàn ghế;

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Máy tính; Cabin nghe; Tai nghe; Máy chiếu; Màn chiếu.

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	59	6818
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	329
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11	1605
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	30	2894
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	74
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Số phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	15	1916
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	161
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	3	4915

1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành III	Khoảng 4.000 tên loại, với 70.000 cuốn
2	Khối ngành VII	Khoảng 1.500 tên loại, với 37.000 cuốn

1.5. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học: (chi tiết tại Phụ lục 1)

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản

hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

(2) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

(3) Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2020, Trường sử dụng 03 phương thức:

- (1) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020;
- (2) Xét kết quả học tập ở bậc THPT;
- (3) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

(1) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo::

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Bảo hiểm	7340204	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2019
2	Công tác xã hội	7760101	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2019
3	Kế toán	7340301	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2019
4	Quản trị nhân lực	7340404	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2019
5	Quản trị kinh doanh	7340101	529/QĐ-BGDĐT Ngày 06/02/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2019
6	Kinh tế	7310101	1408/QĐ-BGDĐT Ngày 19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2019
7	Luật kinh tế	7380107	1408/QĐ-BGDĐT Ngày 19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
8	Tâm lý học	7310401	1408/QĐ-BGDĐT Ngày 19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2019

(2) *Chỉ tiêu tuyển sinh:*

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh		
				Tuyển n thần g, ưu tiên xét tuyển	Dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT
1	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	1	90	9
2	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	2	180	18
3	Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	1	90	9
4	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	2	162	16
5	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	2	198	20
6	Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	1	45	4
7	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0); Văn, Sử, Địa (C0)	1	90	9
8	Tâm lý học	7310401	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (C0)	1	45	4
TỔNG CỘNG				11	900	89

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Lao động - Xã hội công bố và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT): Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển (như mục 1.4 ở trên) của từng học kỳ năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 (5 học kỳ) ở bậc THPT đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số

trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

1.6.1. Mã tuyển sinh: **DLS**.

1.6.2. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.6.3. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.6.4. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- Phiếu đăng ký xét tuyển (có mẫu kèm theo);
- Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân (Bản sao có công chứng);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2020); Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020, nộp Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (bản chính) trước ngày 5/9/2020 sau khi có thông báo trúng tuyển;
- Học bạ THPT (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 4x6 (mặt sau có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, điện thoại liên hệ của thí sinh).

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

* Đối với đối tượng (1) (2) (3) (4) (5) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu tại Phụ lục 3);
- + Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác (Bản sao có công chứng);
- + Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4x6.

* Đối với đối tượng (6) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu tại Phụ lục 4);
- + Học bạ 3 năm học THPT (Bản sao có công chứng);
- + Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4x6;
- + Hộ khẩu thường trú (bản sao có công chứng).

* Đối với đối tượng quy định tại mục 1.8.2 hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển (theo mẫu tại Phụ lục 5);
- + Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia (Bản sao có công chứng).

1.6.5. Xác nhận nhập học

* Đối với xét tuyển thẳng: **Sau khi có thông báo trúng tuyển của Trường, thí sinh phải nộp bản chính Giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học.**

* Đối với ưu tiên xét tuyển; Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT: **Sau khi có thông báo trúng tuyển của trường, thí sinh phải nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 để xác nhận nhập học.**

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- + Trường công bố mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ

GDĐT và trang thông tin điện tử của Trường: Dự kiến trước ngày 07/9/2020;
+ Trường công bố kết quả trúng tuyển đợt 1: Dự kiến trước ngày 28/9/2020;
+ Thí sinh xác nhận nhập học đợt 1: Dự kiến từ ngày 29/9 đến 17h ngày 03/10/2020 (tính theo dấu bưu chính).

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Từ ngày 15/6/2020 đến 17h ngày 25/8/2020;
- + Trường công bố kết quả trúng tuyển: Dự kiến trước ngày 01/9/2020;
- + Thí sinh xác nhận nhập học: Dự kiến từ ngày 2/9 đến 5/9/2020.

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

- + Thí sinh nộp Hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo: Trước ngày 20/7/2020;
- + Trường công bố kết quả trúng tuyển: Dự kiến trước 17h ngày 20/8/2020;
- + Thí sinh xác nhận nhập học: Dự kiến trước ngày 05/9/2020.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT và xác nhận nhập học

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trường phổ thông đang theo học hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh.

- Thí sinh nộp Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 để xác nhận nhập học bằng 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111);

+ Gửi qua đường bưu chính theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111).

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển và xác nhận nhập học bằng 1 trong 2 hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111);

- Gửi qua đường bưu chính theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111).

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tại Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh.

- Thí sinh nộp Giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học bằng 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111);

+ Gửi qua đường bưu chính theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111);

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển

- Trường xét tuyển theo *Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; Tuyển sinh trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên mầm non*, ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm xét tuyển theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo, xét từ cao đến thấp cho

đến khi đủ số lượng tuyển sinh.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2020.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển

1.8.1. Xét tuyển thẳng

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT: *Được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành.*

(2) Người đã trúng tuyển vào Trường Đại học Lao động - Xã hội các năm trước, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì *được xem xét nhận vào học tại ngành đã trúng tuyển trước đây.* Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị đại học để ôn tập trước khi vào học chính thức;

(3) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn và đã tốt nghiệp THPT: *Được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi của thí sinh, cụ thể như sau:*

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
2	Vật lý	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
3	Hóa học	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
4	Ngữ văn	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		5	Tiếng Anh
Kế toán	7340301		
Luật kinh tế	7380107		
Quản trị kinh doanh	7340101		
Quản trị nhân lực	7340404		
Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101		
Công tác xã hội	7760101		
Tâm lý học	7310401		
6	Lịch sử	Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
7	Địa lý	Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401

Các đối tượng này nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

(4) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, Trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

(5) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường, Nhà trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học;

(6) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định;

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn không dùng quyền

xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường như đối tượng (3) quy định tại mục 1.8.1 ở trên.

1.8.3. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

1.9. Lệ phí xét tuyển

1.9.1. Đối với Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển và Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Mức lệ phí và hình thức nộp thực hiện theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9.2. Đối với Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- Mức lệ phí: 30.000 đồng/hồ sơ, nộp ngay khi nộp hồ sơ xét tuyển;

- Hình thức nộp:

+ Thí sinh nộp lệ phí trực tiếp tại Trường: Tại Phòng Kế toán - Tài vụ nhà A, số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

+ Thí sinh nộp lệ phí qua chuyển khoản như sau:

- Tên tài khoản: Cơ sở II Trường Đại học Lao động – Xã hội
- Số tài khoản: 0251002888666 tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Bình Tây
- Nội dung nộp tiền ghi rõ: Thi sinh <họ và tên thí sinh> nộp lệ phí xét tuyển học bạ năm 2020).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2020: 342.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

1.11. Các nội dung khác

1.11.1. Chính sách miễn, giảm học phí

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà nước.

1.11.2. Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm, Nhà trường hình thành Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ sinh viên trị giá từ khoảng 3 tỷ đồng để cấp học bổng và hỗ trợ cho các sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện (dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của năm học trước liền kề).

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Nếu có tuyển bổ sung, Trường sẽ có thông báo cụ thể sau.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất: 2017-D9 và 2018-D10)

Khối ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số sinh viên tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng (Tỷ lệ tính trên số sinh viên có phần hỏi khảo sát)	
	D9	D10	D9	D10	D9	D10	D9	D10

Khối ngành III	1070	1496	1169	1351	1000	1117	95.6	92.5
Khối ngành VII	90	150	93	146	72	115	89	85.4
Tổng	1160	1646	1262	1497	1072	1232	92.3	89.0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2019 của trường: 42.280.656.763 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm 2019: 10.295.624 đồng.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học

2.1. Đào tạo để cấp bằng đại học thứ nhất

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy/giáo dục thường xuyên hoặc tương đương.

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT).

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	20
2	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	40
3	Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	30
4	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	30
5	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	40
6	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0); Văn, Sử, Địa (C0)	30
TỔNG CỘNG				190

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của 03 năm học ở bậc THPT (06 học kỳ) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Trường không phân biệt các tổ hợp xét tuyển.
- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh

(1) Thời gian:

Trường tổ chức xét tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT;
- Bản sao công chứng Học bạ THPT;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; Mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;
- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ và lệ phí ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường.

2.1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đ/lần xét tuyển, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2020: 513.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

2.2. Đào tạo để cấp bằng đại học thứ hai

2.2.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính,

nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp đại học.

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.2.2. *Phạm vi tuyển sinh*: Tuyển sinh trong cả nước.

2.2.3. *Phương thức tuyển sinh*: Thi tuyển.

2.2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh*: *Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Kế toán	7340301	15
2	Quản trị kinh doanh	7340101	15
3	Quản trị nhân lực	7340404	15
4	Công tác xã hội	7760101	15
TỔNG CỘNG			60

2.2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

Thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khóa học đạt từ 5.0 trở lên (đối với thang điểm 10) hoặc 2.0 (đối với thang điểm 4).

2.2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

- Môn thi tuyển:
- + Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin phần 2 (Kinh tế chính trị);
- + Pháp luật đại cương.
- Thời gian làm bài: 180 phút/môn thi.
- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.2.7. *Tổ chức tuyển sinh*

(1) Thời gian:

Trường tổ chức thi tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (thi tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (thi tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt thi tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt thi tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp Đại học;
- Bản sao công chứng Bằng điểm Đại học;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);

- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;

- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ và lệ phí ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111).

2.2.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm các môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

2.2.9. *Lệ phí thi tuyển*: 70.000 đ/1 thí sinh, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên; Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2020: 513.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

2.3. Đào tạo liên thông

2.3.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.3.2. *Phạm vi tuyển sinh*: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3.3. *Phương thức tuyển sinh*: Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc trung cấp, cao đẳng.

2.3.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh*: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

(1) Chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Kế toán	7340301	Điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc trung cấp	10
2	Quản trị kinh doanh	7340101		10

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
3	Quản trị nhân lực	7340404		10
4	Công tác xã hội	7760101		10
TỔNG CỘNG				40

(2) Chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Kế toán	7340301	Điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc trung cấp	10
2	Quản trị kinh doanh	7340101		10
3	Quản trị nhân lực	7340404		10
4	Công tác xã hội	7760101		10
TỔNG CỘNG				40

2.3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ở bậc trung cấp, cao đẳng đạt từ 5.0 trở lên (đối với thang điểm 10) hoặc 2.0 (đối với thang điểm 4).

2.3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chệnh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.3.7. Tổ chức tuyển sinh

(1) Thời gian:

Trường tổ chức xét tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng;
- Bản sao công chứng Bảng điểm/Sổ điểm bậc Trung cấp/Cao đẳng;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;
- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ và lệ phí ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111).

2.3.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

2.3.9. *Lệ phí thi tuyển*: 30.000 đ/1 thí sinh, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.3.10. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2020: 513.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

4. Tuyển sinh theo đơn đặt hàng trình độ đại học cho các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

Trường có tổ chức đào tạo theo đơn đặt hàng của các chủ thể thực hiện theo hợp đồng giữa các bên liên quan, theo quy định của pháp luật.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Đã ký

Họ và tên: **TS. Nguyễn Thị Giáng Hương**

Số điện thoại liên hệ: 0964256565

Email: gianghuong.ldxh@gmail.com

Ngày 01 tháng 6 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

TS. Hà Xuân Hùng

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU CHỦ TRÌ GIẢNG DẠY

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Bùi Đỗ Phúc Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
2	Bùi Hoàng Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
3	Bùi Hoàng Việt	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
4	Bùi Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Văn Hóa học		7310401	Tâm lý học
5	Bùi Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
6	Bùi Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật	x		
7	Châu Hoài Bảo	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
8	Chu Minh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
9	Công Hoàng Thuận	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		7760101	Công tác xã hội
10	Đặng Lê Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Tên ngành
11	Đặng Quang Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật	x		
12	Đặng Thị Tố Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		7340101	Quản trị kinh doanh
13	Đào Lê Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh	x		
14	Đình Thị Mừng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
15	Đình Thị Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
16	Đỗ Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật	x		
17	Đỗ Thị Hoa Liên	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh
18	Đỗ Thị Tý	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
19	Đoàn Thanh Vũ	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
20	Đoàn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
21	Đoàn Văn Ba	Nam		Đại học	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
22	Dương Lê Cẩm Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7760101	Công tác xã hội
23	Dương Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
24	Hà Lâm Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7310401	Tâm lý học
25	Hồ Thị Ngọc Sao	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		
26	Hồ Trần Quốc Hải	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
27	Hoàng Cao Thiện	Nam		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
28	Hoàng Khoa Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		7310101	Kinh tế
29	Hoàng Thị Bích Diên	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kỹ thuật công nghệ		7340101	Quản trị kinh doanh
30	Hoàng Thị Biên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7380107	Luật kinh tế
31	Hoàng Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
32	Hoàng Thị Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
33	Hoàng Thị Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
34	Hoàng Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
35	Hoàng Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
36	Hoàng Võ Hằng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại (Tài chính)		7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
37	Huỳnh Công Du	Nam		Tiến sĩ	Hướng dẫn và Tư vấn		7340404	Quản trị nhân lực
38	Huỳnh Hữu Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340404	Quản trị nhân lực
39	Huỳnh Mỹ Hiệu	Nam		Đại học	Kế hoạch hóa kinh tế quốc dân		7340404	Quản trị nhân lực
40	Huỳnh Thị Phương Trang	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
41	Huỳnh Thị Thúy Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
42	Khuất Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
43	Kiều Lê Công Sơn	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử	x		
44	Lã Văn Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340204	Bảo hiểm
45	Lâm Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh	x		
46	Lê Hồng Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
47	Lê Hữu Nhơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
48	Lê Ngọc Điệp	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
49	Lê Ngọc Thanh	Nam		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
50	Lê Quốc Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
51	Lê Thị Cẩm Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
52	Lê Thị Minh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh
53	Lê Thị Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
54	Lê Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7310101	Kinh tế
55	Lê Thị Toàn	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
56	Lê Thị Út	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
57	Lữ Thị Ngọc Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
58	Lưu Thị Vui	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		7310401	Tâm lý học
59	Mai Thị Phương Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
60	Mai Xuân Toàn	Nam		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	x		
61	Ngô Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
62	Ngô Thị Lệ Thu	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
63	Nguyễn Anh Tú	Nữ		Thạc sĩ	Tài Chính Ngân hàng		7340301	Kế toán
64	Nguyễn Công Toại	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
65	Nguyễn Đắc Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
66	Nguyễn Đăng Phú	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
67	Nguyễn Đình Phong	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
68	Nguyễn Duy Cương	Nam		Thạc sĩ	Y học	x		
69	Nguyễn Duy Dẫn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
70	Nguyễn Lê Anh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
71	Nguyễn Lê Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
72	Nguyễn Lê Tuyết Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
73	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
74	Nguyễn Ngọc Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
75	Nguyễn Phương Cường	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
76	Nguyễn Phương Nam	Nam		Thạc sĩ	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	x		
77	Nguyễn Quốc Khánh	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa		7340404	Quản trị nhân lực
78	Nguyễn Quốc Thắng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
79	Nguyễn Quỳnh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
80	Nguyễn Tất Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh	x		
81	Nguyễn Thị Anh Thi	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
82	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
83	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	x		
84	Nguyễn Thị Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
85	Nguyễn Thị Định	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
86	Nguyễn Thị Hải Âu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340204	Bảo hiểm
87	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
88	Nguyễn Thị Hoa Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
89	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử ĐCS Việt Nam	x		
90	Nguyễn Thị Ngọc Uyển	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
91	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
92	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
93	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý		7340204	Bảo hiểm
94	Nguyễn Thị Thiên Phương	Nữ		Thạc sĩ	Dạy tiếng anh cho người nói ngôn ngữ khác	x		
95	Nguyễn Thị Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
96	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
97	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ học		7310101	Kinh tế
98	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ Văn		7310101	Kinh tế
99	Nguyễn Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
100	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý GD		7310401	Tâm lý học
101	Nguyễn Thị Tình Thương	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật		7340404	Quản trị nhân lực

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
102	Nguyễn Thị Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh	x		
103	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7340101	Quản trị kinh doanh
104	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
105	Nguyễn Văn Toàn	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	x		
106	Nguyễn Văn Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
107	Nguyễn Văn Đán	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
108	Nguyễn Văn Đông	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế thể thao		7340404	Quản trị nhân lực
109	Nguyễn Văn Hạ	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		7340101	Quản trị kinh doanh
110	Nguyễn Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340404	Quản trị nhân lực
111	Nguyễn Văn Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật		7340404	Quản trị nhân lực
112	Nguyễn Văn Nhân	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
113	Nguyễn Văn Quý	Nam		Thạc sĩ	Tài Chính Ngân hàng		7340301	Kế toán
114	Nguyễn Văn Vui	Nam		Đại học	*GDTC*GDQP-AN	x		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
115	Nông Thị Luyến	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340204	Bảo hiểm
116	Phạm Đình Dzu	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
117	Phạm Ngọc Thành	Nam		Tiến sĩ	Thương mại		7340404	Quản trị nhân lực
118	Phạm Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
119	Phạm Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	* Kinh doanh Thương mại* Kế toán		7340301	Kế toán
120	Phạm Thị Tường Vi	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340204	Bảo hiểm
121	Phạm Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	x		
122	Phạm Văn Thiệu	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340404	Quản trị nhân lực
123	Phạm Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
124	Phan Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
125	Phan Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục(TESOL)	x		
126	Phan Thị Liệu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340404	Quản trị nhân lực
127	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Dạy tiếng anh cho người nói ngôn ngữ khác	x		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
128	Phùng Thị Minh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
129	Phùng Văn Sáng	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật		7340404	Quản trị nhân lực
130	Tạ Thị Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy TA	x		
131	Tào Quang Tiến	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
132	Tô Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
133	Tôn Thất Viên	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - ngân hàng		7340204	Bảo hiểm
134	Tổng Thành Thụy	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
135	Trần Bá Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Chính trị học(Hồ Chí Minh học)		7310101	Kinh tế
136	Trần Hoàng Anh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
137	Trần Hoàng Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
138	Trần Huy Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
139	Trần Minh Đạt	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật		7340404	Quản trị nhân lực
140	Trần Quốc Thống	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
141	Trần Quốc Việt	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
142	Trần Tấn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
143	Trần Thị Hoàng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
144	Trần Thị Như Trang	Nữ		Thạc sĩ	CN XH Khoa học		7310401	Tâm lý học
145	Trần Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	QTKD		7340204	Bảo hiểm
146	Trần Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
147	Trần Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7310401	Tâm lý học
148	Trịnh Quang	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
149	Trịnh Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340204	Bảo hiểm
150	Trịnh Thị Thơm	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
151	Trịnh Thị Thương	Nữ		Đại học	Công tác xã hội	x		
152	Trịnh Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
153	Trương Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340204	Bảo hiểm

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
154	Trương Hoàng Chinh	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh Thương mại		7340101	Quản trị kinh doanh
155	Trương Thị Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
156	Trương Thị Thúy Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
157	Văn Hữu Quang Nhật	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
158	Võ Cảnh Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Tài Chính Ngân hàng		7340301	Kế toán
159	Võ Thị Yên Hà	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - ngân hàng		7340301	Kế toán
160	Vũ Huy Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật		7340404	Quản trị nhân lực
161	Vũ Long Phụng	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		7340301	Kế toán
162	Vũ Thị Lụa	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
163	Bùi Anh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		7310101	Kinh tế
164	Vũ Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
165	Vũ Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		7340204	Bảo hiểm
166	Vũ Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Mã ngành	Mã ngành
167	Vũ Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Văn Hóa học		7310101	Kinh tế
168	Vũ Thúy Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340404	Quản trị nhân lực

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

TS. Hà Xuân Hùng



PHỤ LỤC 2

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2020

(Dành cho thí sinh xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT)

A. THÔNG TIN THÍ SINH

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu):

..... 2. **Giới tính** (Nữ ghi 1, Nam ghi 0):

3. **Ngày tháng năm sinh:**

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở đầu)

ngày tháng năm

4. **Số CMND/Căn cước công dân** (ghi mỗi số vào một ô)

5. **Số điện thoại:**

6. **Địa chỉ Email:**

7. **Địa chỉ liên hệ (báo tin):**

8. **Khu vực ưu tiên:**

1 2 2NT 3

9. **Đối tượng ưu tiên (nếu có):**

01 02 03 04 05 06 07

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN

10. **Địa điểm học tập:**

① Trụ sở chính số 43 Trần Duy Hưng, TP Hà Nội - DLX

② Cơ sở II TP Hồ chính minh – DLS

11. **Ngành đăng ký xét tuyển:**

Thứ tự nguyện vọng	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét
NV1			
NV2			
NV3			
NV4			
NV5			
NV6			
NV7			
NV8			

12. **Kết quả học tập 5 học kỳ theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên:**

Tổ hợp xét	Môn xét tuyển trong tổ hợp	Điểm Trung bình chung					Điểm trung bình chung 5 học kỳ
		Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12	
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	
	Môn						
	Môn						
	Môn						
① Tổng điểm trung bình chung 3 môn							

② **Điểm ưu tiên khu vực**

....., ngày tháng năm 2020

③ **Điểm ưu tiên đối tượng**

④ **Tổng điểm** (① + ② + ③)

CHỮ KÝ THÍ SINH
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 4
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 20....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 202..
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
điểm i, khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh)

1. Họ và tên thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

..... *(nữ ghi 1, nam ghi 0)*

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

--	--	--	--	--	--

ngày tháng năm

3. Số CMND *(như hồ sơ đăng ký dự thi)*

--	--	--	--	--	--	--	--

4. Điện thoại *(như hồ sơ đăng ký dự thi):* **Email:**.....

5. Hộ khẩu thường trú *(Ghi rõ xã, huyện, tỉnh)*.....

6. Dân tộc:

7. Nơi học THPT hoặc tương đương:

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

8. Năm tốt nghiệp THPT:.....

9. Học lực: Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:

10. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp Ngày tháng năm 20

12 trường.....

Chữ ký của thí sinh

đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 20

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 5
PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 20...

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 202..

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. Nơi sinh (ghi tỉnh, thành phố).

6. Môn đoạt giải: **Loại giải, huy chương:**

7. Năm đoạt giải:

8. Năm tốt nghiệp THPT:

9. Đăng ký ưu tiên xét tuyển (như hồ sơ đăng ký dự thi):

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 20

Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 20

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)